

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 59

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi một (51) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kim Kang Wook	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2024
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Oh Ji Won	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Đoàn Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
		Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2022
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020
Ông Đỗ Đăng Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2024
Ông Phạm Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2024
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2023
		Miễn nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Kiên - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

6
1
T
T
Á
C
G
1
K

Số tham chiếu: 11541911/E-68279728-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.356.597.188.875	3.029.692.820.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	105.550.192.070	358.304.333.143
111	1. Tiền		105.091.798.097	80.761.995.504
112	2. Tương đương tiền		458.393.973	277.542.337.639
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.044.980.786.710	1.021.201.885.118
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	43.550.280.600	248.339.054.729
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.457.940.600)	(2.177.279.484)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.003.888.446.710	775.040.109.873
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	486.055.657.356	960.568.421.004
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		342.450.692.043	379.890.923.072
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		342.450.692.043	379.890.923.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.135.705.462	30.875.974.520
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		197.495.344.040	618.507.179.602
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(72.767.212.782)	(71.446.784.783)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.741.128.593	2.741.128.593
140	IV. Hàng tồn kho	7	571.201.828	1.251.844.087
141	1. Hàng tồn kho		571.201.828	1.251.844.087
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		206.462.897.904	203.551.031.776
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		203.290.765.827	196.894.452.414
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	197.182.683.549	191.439.855.183
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13	6.108.082.278	5.454.597.231
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.379.653.902	5.052.327.841
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	792.478.175	1.604.251.521
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	20	512.976.453.007	484.815.304.888
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	291.483.336.409	257.883.913.486
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	221.493.116.598	226.931.391.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		985.500.863.063	1.455.770.573.163
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.608.972.265	44.678.602.521
218	1. Phải thu dài hạn khác		43.608.972.265	44.678.602.521
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	10	25.006.369.135	27.286.103.847
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác	6	18.602.603.130	17.392.498.674
220	II. Tài sản cố định		7.103.270.052	7.815.610.721
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.858.234.602	2.964.141.633
222	Nguyên giá		9.363.993.983	10.344.560.715
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.505.759.381)	(7.380.419.082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.245.035.450	4.851.469.088
228	Nguyên giá		8.250.336.364	8.250.336.364
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.005.300.914)	(3.398.867.276)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	745.448.212.483	1.214.241.600.620
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	30.000.000.000	563.718.663.900
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(3.300.000.000)	(4.500.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	718.748.212.483	655.022.936.720
260	V. Tài sản dài hạn khác		189.340.408.263	189.034.759.301
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	188.340.391.947	187.335.399.030
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.000.016.316	1.699.360.271
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.342.098.051.938	4.485.463.393.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.106.832.959.481	3.271.279.403.312
310	I. Nợ ngắn hạn		3.106.624.794.877	3.270.854.862.509
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	397.745.625.688	549.919.695.735
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		380.371.246.248	543.579.591.002
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		17.374.379.440	6.340.104.733
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		237.370.780.641	279.923.503.072
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.504.191.386	14.893.258.985
315	4. Phải trả người lao động		20.045.939.701	40.180.922.345
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.516.177.716	97.452.122.135
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.592.591.787	16.805.931.283
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	60.758.082.287	55.494.966.504
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.642.206.858	23.275.076.489
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.854.862.185	5.197.638.596
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	2.307.594.336.628	2.187.711.747.365
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.643.116.501.869	1.671.006.745.604
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	577.379.367.800	442.791.284.757
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	87.098.466.959	73.913.717.004
330	II. Nợ dài hạn		208.164.604	424.540.803
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	208.164.604	424.540.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.235.265.092.457	1.214.183.989.867
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.235.265.092.457	1.214.183.989.867
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(24.376.278.694)	(16.557.580.858)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.886.038.930	21.484.663.307
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.142.049.947	203.091.741.758
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		201.662.518.172	189.542.315.028
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		29.479.531.775	13.549.426.730
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.110.634.786	4.662.518.172
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.342.098.051.938	4.485.463.393.179

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.394.150.783.052	1.335.429.051.129
11	2. Doanh thu hoạt động tài chính	134.687.912.311	122.050.880.114
12	3. Thu nhập khác	1.046.320.365	2.099.542.214
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.405.590.458.574)	(1.340.022.329.407)
21	5. Chi phí hoạt động tài chính	(7.961.318.489)	8.421.145.217
22	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(75.489.365.975)	(75.665.114.074)
23	7. Chi phí khác	(2.247.980.589)	(1.887.817.746)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	38.595.892.101	50.425.357.447
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.518.668.205)	-
52	10. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(482.967.756)	76.532.025
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	31.594.256.140	50.501.889.472
61	12. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	30.880.907.402	50.223.300.538
62	13. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát	713.348.738	278.588.934
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	309	502



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	1.573.297.373.312	1.435.056.828.260
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21.1	1.474.255.664.298	1.495.824.616.616
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	21.2	71.641.812.128	19.468.802.525
01.3	- Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		27.399.896.886	(80.236.590.881)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(178.155.211.478)	(304.679.030.429)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(211.754.634.401)	(305.879.938.241)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		33.599.422.923	1.200.907.812
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.395.142.161.834	1.130.377.797.831
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		(991.378.782)	205.051.253.298
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		37.896.737.523	203.642.649.056
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(38.888.116.305)	1.408.604.242
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.394.150.783.052	1.335.429.051.129
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	23	(575.549.903.573)	(562.610.943.785)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(578.034.237.886)	(569.472.779.154)
11.2	- Các khoản giảm trừ		2.484.334.313	6.861.835.369
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.3	65.031.024.309	9.187.679.980
13	8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(133.137.145.798)	8.470.756.675
14	9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(5.438.274.805)	7.125.572.876
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(649.094.299.867)	(537.826.934.254)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(13.160.686.464)	(12.133.026.667)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(743.335.472.243)	(790.062.368.486)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(124.390.714.531)	(117.353.977.286)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(618.944.757.712)	(672.708.391.200)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.405.590.458.574)	(1.340.022.329.407)
19	14. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(11.439.675.522)	(4.593.278.278)
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	134.687.912.311	122.050.880.114
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(7.961.318.489)	8.421.145.217
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		126.726.593.822	130.472.025.331
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(75.489.365.975)	(75.665.114.074)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		39.797.552.325	50.213.632.979
31	20. Thu nhập khác	28	1.046.320.365	2.099.542.214
32	21. Chi phí khác	28	(2.247.980.589)	(1.887.817.746)
40	22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(1.201.660.224)	211.724.468
50	23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		38.595.892.101	50.425.357.447
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(6.518.668.205)	-
52	25. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(482.967.756)	76.532.025
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		31.594.256.140	50.501.889.472
61	27. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30.880.907.402	50.223.300.538
62	28. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát		713.348.738	278.588.934
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		309	502

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.864.149.184.696	1.412.588.045.083
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.627.805.125.034)	(1.094.382.928.719)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(157.301.820.388)	(137.845.061.304)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		(1.319.282.372)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.140.226.894	2.908.571.366
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(94.952.647.653)	(66.592.968.139)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(10.089.463.857)	116.675.658.287
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(103.884.136)	(1.095.340.682)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		528.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.062.761.702.629)	(154.014.372.483)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		800.770.618.455	349.680.985.984
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(340.318.147.100)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.017.471.254.700	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.083.602.750	34.968.426.426
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(241.012.110.860)	(110.778.447.855)

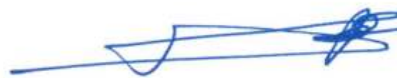
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(20.473.091)	(137.257.556)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(20.473.091)	(137.257.556)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(251.122.047.808)	5.759.952.876
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		358.304.333.143	61.706.980.656
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.632.093.265)	(692.308.782)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	105.550.192.070	66.774.624.750



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng



Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi một (51) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.650 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.651 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</u>	<u>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</u>
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong kỳ là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong kỳ;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong kỳ.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.16 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	25.729.689	35.891.510
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	156.140.000	123.125.000
Tiền gửi ngân hàng	104.867.766.281	80.602.978.994
Tiền đang chuyển	42.162.127	-
Tương đương tiền (*)	458.393.973	277.542.337.639
TỔNG CỘNG	105.550.192.070	358.304.333.143

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) với lãi suất 0,5 %/năm và Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội (SHB Lào) với lãi suất 3,05%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		40.700.280.600	245.489.054.729
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.457.940.600)	(2.177.279.484)
		41.092.340.000	246.161.775.245
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.003.888.446.710	775.040.109.873
- Tiền gửi		2.003.888.446.710	775.040.109.873
Dài hạn		718.748.212.483	655.022.936.720
- Tiền gửi		718.748.212.483	655.022.936.720
		2.722.636.659.193	1.430.063.046.593
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		30.000.000.000	563.718.663.900
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.300.000.000)	(4.500.000.000)
		26.700.000.000	559.218.663.900
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2.790.428.999.193	2.235.443.485.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	1.604.600	40.700.280.600	38.242.340.000	(2.457.940.600)	16.152.100	245.489.054.729	295.877.964.333	(2.177.279.484)
VIF	-	-	-	-	12.441.000	165.713.497.949	215.229.300.000	-
POW	-	-	-	-	850.000	11.324.076.117	9.562.500.000	(1.761.575.117)
MPC	1.404.600	26.344.779.600	25.142.340.000	(1.202.439.600)	113.600	2.389.693.700	1.973.989.333	(415.704.367)
MBB	-	-	-	-	1.350.000	24.819.784.853	25.177.500.000	-
ACB	-	-	-	-	1.150.000	25.822.288.180	27.485.000.000	-
VNM	200.000	14.355.501.000	13.100.000.000	(1.255.501.000)	-	-	-	-
ACV	-	-	-	-	247.500	15.419.714.930	16.449.675.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.754.600	43.550.280.600	41.092.340.000	(2.457.940.600)	16.302.100	248.339.054.729	298.727.964.333	(2.177.279.484)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,5 - 3,0	3,2 - 13,2	2.003.888.446.710	2.003.888.446.710	0,5 - 2,1	5 - 12,5	775.040.109.873	775.040.109.873
			2.003.888.446.710	2.003.888.446.710			775.040.109.873	775.040.109.873
Dài hạn								
Tiền gửi	1,3 - 3,1	4,0 - 13,0	718.748.212.483	718.748.212.483	1,1 - 3,1	5,6 - 13,2	655.022.936.720	655.022.936.720
			718.748.212.483	718.748.212.483			655.022.936.720	655.022.936.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	103.818.657.666	151.399.280.766
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	21.983.783.940	17.859.590.412
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	213.611.510.047	201.551.037.464
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	3.036.740.390	9.081.014.430
	342.450.692.043	379.890.923.072
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.135.705.462	30.875.974.520
Phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	118.037.451.695	68.469.551.317
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	35.400.000.000	519.152.590.800
Tạm ứng	33.513.754.589	21.681.977.472
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	858.496.288	1.138.215.916
Phải thu khác	9.685.641.468	8.064.844.097
	197.495.344.040	618.507.179.602
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.741.128.593	2.741.128.593
Tổng các khoản phải thu	558.822.870.138	1.032.015.205.787
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(72.767.212.782)	(71.446.784.783)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	486.055.657.356	960.568.421.004

(i) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư, bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà	35.400.000.000	35.400.000.000
Phải thu từ cá nhân nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác:		
Nguyễn Anh Đức (Công ty Cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ Tân Mai)	-	54.000.000.000
Phạm Bích Nga (Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ)	-	103.138.467.600
Đàm Tuyết Minh (Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Nội)	-	136.614.123.200
Nguyễn Đức Hiếu (Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP)	-	190.000.000.000
TỔNG CỘNG	35.400.000.000	519.152.590.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ấn chỉ	566.665.464	-	1.251.844.087	-
Công cụ và dụng cụ	4.536.364	-	-	-
TỔNG CỘNG	571.201.828	-	1.251.844.087	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số đầu kỳ	191.439.855.183	92.099.491.328
Phát sinh trong kỳ	130.133.542.897	297.175.821.393
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(124.390.714.531)	(197.835.457.538)
Số cuối kỳ	197.182.683.549	191.439.855.183

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Thuế thu nhập cá nhân	792.478.175	502.699.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.101.552.429
TỔNG CỘNG	792.478.175	1.604.251.521

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 9.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với LAK 13.644.000.069 (tương đương 18.286.103.847 VND) theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.431.521.977	6.451.847.575	461.191.163	10.344.560.715
- Mua trong kỳ	97.802.409	392.764.221	-	490.566.630
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.353.729.437)	-	(1.353.729.437)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(9.469.624)	(98.581.744)	(9.352.557)	(117.403.925)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.519.854.762	5.392.300.615	451.838.606	9.363.993.983
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.659.236.514	-	410.798.500	3.070.035.014
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.972.048.030	4.008.377.863	399.993.189	7.380.419.082
- Khấu hao trong kỳ	84.407.257	360.314.167	61.197.975	505.919.399
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.263.175.175)	-	(1.263.175.175)
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(9.469.624)	(98.581.743)	(9.352.558)	(117.403.925)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.046.985.663	3.006.935.112	451.838.606	6.505.759.381
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	459.473.947	2.443.469.712	61.197.974	2.964.141.633
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	472.869.099	2.385.365.503	-	2.858.234.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.250.336.364
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.250.336.364
<i>Trong đó:</i>	
- <i>Đã hao mòn hết</i>	<i>2.186.000.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.398.867.276
- <i>Hao mòn trong kỳ</i>	<i>606.433.638</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.005.300.914
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.851.469.088
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	4.245.035.450

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.383.402.961	4.042.079.305
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	246.155.361	383.670.253
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.478.523.956	1.028.847.673
TỔNG CỘNG	6.108.082.278	5.454.597.231
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.422.729.410	4.397.197.686
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	769.908.191	933.997.213
Chi phí trả trước dài hạn khác	184.147.754.346	182.004.204.131
TỔNG CỘNG	188.340.391.947	187.335.399.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	301.078.259.507	321.274.177.224
Phải trả về bồi thường bảo hiểm	61.228.715.586	196.322.383.305
Phải trả về hoa hồng	15.763.265.164	23.204.805.085
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	2.301.005.991	2.778.225.388
Phải trả khác	17.374.379.440	6.340.104.733
TỔNG CỘNG	397.745.625.688	549.919.695.735

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND		
Thuế GTGT	12.730.698.522	65.833.367.986	(66.042.193.113)	(31.711.844)	12.490.161.551
Thuế TNDN	-	5.417.115.776	(1.319.282.372)	-	4.097.833.404
Thuế TNCN	1.740.417.097	7.244.406.116	(7.595.974.256)	(15.478.268)	1.373.370.689
Thuế khác	422.143.366	824.022.778	(703.340.402)	-	542.825.742
TỔNG CỘNG	14.893.258.985	79.318.912.656	(75.660.790.143)	(47.190.112)	18.504.191.386

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	6.203.436.443	4.845.702.937
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.248.913.943	2.709.530.581
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	4.464.391.264	4.028.146.343
Các chi phí phải trả khác	12.599.436.066	85.868.742.274
TỔNG CỘNG	24.516.177.716	97.452.122.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.399.179.538	2.210.459.583
Bảo hiểm xã hội	750.261.596	325.714.531
Bảo hiểm y tế	18.761.689	11.417.194
Bảo hiểm thất nghiệp	4.432.739	1.506.839
Cổ tức phải trả	8.312.554.818	8.334.105.438
Các khoản phải trả khác	10.031.016.478	12.265.872.904
TỔNG CỘNG	<u>21.642.206.858</u>	<u>23.275.076.489</u>
Dài hạn		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	208.164.604	424.540.803
TỔNG CỘNG	<u>208.164.604</u>	<u>424.540.803</u>

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ	55.494.966.504	37.309.416.508
Phát sinh trong kỳ	43.159.853.306	375.884.869.985
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(37.896.737.523)	(357.699.319.989)
Số dư cuối kỳ	<u>60.758.082.287</u>	<u>55.494.966.504</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.671.006.745.604	(257.883.913.486)	1.413.122.832.118
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	414.960.710.026	(2.036.492.765)	412.924.217.261
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.256.046.035.578	(255.847.420.721)	1.000.198.614.857
Dự phòng bồi thường	442.791.284.757	(226.931.391.402)	215.859.893.355
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	360.307.573.895	(203.452.262.611)	146.855.311.284
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	92.483.710.862	(23.479.128.791)	69.004.582.071
Dự phòng dao động lớn	73.913.717.004	-	73.913.717.004
TỔNG CỘNG	2.187.711.747.365	(484.815.304.888)	1.702.896.442.477
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.643.116.501.869	(291.483.336.409)	1.351.633.165.460
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	403.188.351.002	(2.154.211.099)	401.034.139.903
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.239.928.150.867	(289.329.125.310)	950.599.025.557
Dự phòng bồi thường	577.379.367.800	(221.493.116.598)	355.886.251.202
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	531.002.443.507	(215.140.477.566)	315.861.965.941
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	46.376.924.293	(6.352.639.032)	40.024.285.261
Dự phòng dao động lớn	87.098.466.959	-	87.098.466.959
TỔNG CỘNG	2.307.594.336.628	(512.976.453.007)	1.794.617.883.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

19.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	403.188.351.002	414.960.710.026
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	106.123.158.736	91.424.161.945
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.053.393.694	13.772.300.500
Bảo hiểm hàng không	1.694.226.432	4.051.763.889
Bảo hiểm xe cơ giới	877.980.329.093	933.019.285.831
Bảo hiểm cháy nổ	198.383.208.919	174.259.917.767
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	27.549.101.796	28.470.269.659
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.851.553.723	6.187.613.485
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.613.813.707	3.665.846.302
Bảo hiểm nông nghiệp	3.679.364.767	1.194.876.200
TỔNG CỘNG	1.643.116.501.869	1.671.006.745.604

19.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.154.211.099	2.036.492.765
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	25.075.343.448	49.034.776.852
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7.301.429.787	4.344.264.826
Bảo hiểm hàng không	1.271.321.480	2.967.664.100
Bảo hiểm xe cơ giới	79.456.702.096	78.832.152.748
Bảo hiểm cháy nổ	170.095.788.267	116.002.912.633
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	649.967.368	3.414.579.774
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.605.651.525	1.251.069.788
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.872.921.339	-
TỔNG CỘNG	291.483.336.409	257.883.913.486

19.2 Dự phòng bồi thường

19.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	35.946.374.539	25.317.143.319
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	120.483.798.298	99.998.644.253
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	20.035.220.503	19.656.349.626
Bảo hiểm hàng không	157.260.780	678.936.408
Bảo hiểm xe cơ giới	230.180.970.244	106.666.106.923
Bảo hiểm cháy nổ	119.868.959.654	142.254.087.008
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	48.875.980.538	45.160.148.012
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.442.829.867	2.768.595.165
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	215.898.652	219.581.471
Bảo hiểm nông nghiệp	172.074.725	71.692.572
TỔNG CỘNG	577.379.367.800	442.791.284.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	3.207.058.172	8.543.252.613
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	96.065.879.055	73.977.328.424
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.345.594.111	8.042.954.586
Bảo hiểm hàng không	154.600.489	597.075.998
Bảo hiểm xe cơ giới	11.872.499.948	7.179.481.397
Bảo hiểm cháy nổ	96.029.910.213	109.588.832.234
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	5.446.347.563	17.876.882.198
Bảo hiểm trách nhiệm chung	198.851.767	1.125.583.952
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	172.375.280	-
TỔNG CỘNG	221.493.116.598	226.931.391.402

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	40.542.669.313	37.225.984.756
Số trích lập thêm trong kỳ	9.209.216.217	19.186.839.651
Số sử dụng trong kỳ	-	(15.870.155.094)
Số dư cuối kỳ	49.751.885.530	40.542.669.313

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	33.371.047.691	29.620.417.991
Số trích lập thêm trong kỳ	3.975.533.738	3.750.629.700
Số dư cuối kỳ	37.346.581.429	33.371.047.691

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Vốn góp của cổ đông VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.094.990.305	(8.657.167.922)	190.837.350.295	4.524.939.218	1.209.302.759.384
- Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.223.300.538	278.588.934	50.501.889.472
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	(1.295.035.266)	-	(1.295.035.266)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	2.455.447.240	-	(2.455.447.240)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi đồng tiền kế toán	-	-	-	(3.421.222.929)	-	(855.305.725)	(4.276.528.654)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.000.000.000.000	1.502.647.488	23.550.437.545	(12.078.390.851)	237.310.168.327	3.948.222.427	1.254.233.084.936
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.484.663.307	(16.557.580.858)	203.091.741.758	4.662.518.172	1.214.183.989.867
- Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	30.880.907.402	713.348.738	31.594.256.140
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.401.375.623	-	(1.401.375.623)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.429.223.590)	-	(1.429.223.590)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(7.818.697.836)	-	(1.265.232.124)	(9.083.929.960)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.000.000.000.000	1.502.647.488	22.886.038.930	(24.376.278.694)	231.142.049.947	4.110.634.786	1.235.265.092.457

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-BSH-EHCCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp VND
DB INSURANCE CO.,LTD	75.000.000	75,00	750.000.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Rau quả, Nông Sản - Công ty Cổ phần	10.100.000	10,10	101.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn T&T	-	-	-	9.950.000	9,95	99.500.000.000
Cổ đông khác	14.900.000	14,90	149.000.000.000	90.050.000	90,05	900.500.000.000
TỔNG CỘNG	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.474.255.664.298	1.495.824.616.616
Phí nhận tái bảo hiểm	71.641.812.128	19.468.802.525
Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27.399.896.886	(80.236.590.881)
TỔNG CỘNG	1.573.297.373.312	1.435.056.828.260

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	382.988.316.342	365.278.612.700
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	88.401.399.411	63.759.517.759
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	28.914.726.711	28.189.013.223
Bảo hiểm hàng không	198.555.234	5.008.213.729
Bảo hiểm xe cơ giới	782.792.214.054	870.708.849.917
Bảo hiểm cháy nổ	147.770.103.469	121.789.108.358
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	32.655.039.602	34.015.949.205
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.705.542.098	3.051.111.310
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.829.767.377	4.024.240.415
TỔNG CỘNG	1.474.255.664.298	1.495.824.616.616

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	16.437.035.113	-
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6.706.680.326	2.829.242.069
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	458.596.775	318.419.287
Bảo hiểm hàng không	94.583.582	-
Bảo hiểm cháy nổ	40.117.015.730	14.391.944.797
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	531.974.059	292.590.803
Bảo hiểm trách nhiệm chung	748.649.691	930.816
Bảo hiểm nông nghiệp	6.547.276.852	1.635.674.753
TỔNG CỘNG	71.641.812.128	19.468.802.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	211.754.634.401	305.879.938.241
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(33.599.422.923)	(1.200.907.812)
TỔNG CỘNG	178.155.211.478	304.679.030.429

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.524.071.816	175.212.220.744
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	67.268.010.328	48.961.069.902
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.828.659.845	12.498.883.856
Bảo hiểm hàng không	1.253.403.261	4.646.088.501
Bảo hiểm xe cơ giới	2.409.719.000	455.331.657
Bảo hiểm cháy nổ	112.485.417.477	54.841.032.122
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.503.791.219	4.297.911.205
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.735.718.776	1.091.572.154
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.745.842.679	3.875.828.100
TỔNG CỘNG	211.754.634.401	305.879.938.241

23. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	578.034.237.886	569.472.779.154
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	531.040.678.204	545.195.380.069
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	46.993.559.682	24.277.399.085
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.484.334.313)	(6.861.835.369)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(65.031.024.309)	(9.187.679.980)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	133.137.145.798	(8.470.756.675)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.438.274.805	(7.125.572.876)
TỔNG CỘNG	649.094.299.867	537.826.934.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	65.594.835.693	52.522.028.085
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13.125.585.623	7.163.683.916
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.639.591.552	6.395.747.773
Bảo hiểm hàng không	214.690.454	7.732.709
Bảo hiểm xe cơ giới	413.141.477.070	460.889.241.104
Bảo hiểm cháy nổ	17.066.672.068	7.242.149.223
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	17.009.825.744	10.774.797.259
Bảo hiểm trách nhiệm chung	248.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG	531.040.678.204	545.195.380.069

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	16.693.200.010	-
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.536.079.340	604.251.468
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	561.917.767	544.401.533
Bảo hiểm hàng không	147.501.589	-
Bảo hiểm cháy nổ	21.490.413.003	21.683.253.514
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.084.176.330	492.172.256
Bảo hiểm nông nghiệp	5.480.271.643	953.320.314
TỔNG CỘNG	46.993.559.682	24.277.399.085

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	296.927.941	2.719.095.105
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	8.836.521.214	2.812.102.281
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(163.832.910)	14.537.711
Bảo hiểm hàng không	268.785.337	7.562.589
Bảo hiểm xe cơ giới	36.030.909.683	292.667.628
Bảo hiểm cháy nổ	11.628.013.043	3.323.922.762
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	8.133.700.001	17.791.904
TỔNG CỘNG	65.031.024.309	9.187.679.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	124.390.714.531	117.353.977.286
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	67.152.578.275	63.504.520.100
Chi phí nhân công	122.305.366.801	96.642.183.697
Chi phí nguyên vật liệu	8.348.618.460	7.890.208.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.825.172	104.397.038
Thuế và các khoản lệ phí khác	4.325.422.116	20.589.273.829
Chi khác (*)	416.718.946.888	483.977.807.539
TỔNG CỘNG	743.335.472.243	790.062.368.486

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Lãi tiền gửi	89.672.576.792	37.593.421.555
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.083.602.750	15.561.150.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.413.637.538	7.566.415.775
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	30.518.095.231	48.639.810.592
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.690.082.192
TỔNG CỘNG	134.687.912.311	122.050.880.114

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	2.727.872.062	10.000.393.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.019.837.147	773.622.187
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(919.338.884)	(19.223.463.961)
Chi phí hoạt động tài chính khác	132.948.164	28.303.070
TỔNG CỘNG	7.961.318.489	(8.421.145.217)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí nhân viên	56.626.392.475	42.630.956.191
Chi phí nguyên vật liệu	197.925.770	356.128.739
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.037.587	753.526.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.018.469.667	1.186.568.758
Thuế và các khoản lệ phí khác	5.902.646.476	7.377.045.228
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.572.888.679	2.905.129.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.863.190.986	18.754.879.896
Chi phí bằng tiền khác	917.814.335	1.700.879.401
TỔNG CỘNG	<u>75.489.365.975</u>	<u>75.665.114.074</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Thu nhập hoạt động khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	389.445.737	45.455
Thu từ các khoản chi phí hoa hồng không còn phải trả	1.637.585	842.639
Các khoản khác	655.237.043	2.098.654.120
Chi phí hoạt động khác		
Các khoản phạt	473.716.133	1.813.805.823
Các khoản khác	1.774.264.456	74.011.923
(Lỗ)/Lợi nhuận khác thuần	<u>(1.201.660.224)</u>	<u>211.724.468</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho Công ty Bảo hiểm BSH Lào là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.097.833.404	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.420.834.801	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	482.967.756	(76.532.025)
TỔNG CỘNG	7.001.635.961	(76.532.025)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Báo cáo kết quả</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.000.016.316	1.699.360.271	(699.343.955)	69.646.445
<i>Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu</i>	1.000.016.316	1.699.360.271	(699.343.955)	69.646.445
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	208.164.604	424.540.803	(216.376.199)	(6.885.580)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu</i>	208.164.604	424.540.803	(216.376.199)	(6.885.580)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			(482.967.756)	76.532.025

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng @TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Thu nhập từ lãi tiền gửi	8.954.364.928	2.322.158.904
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(3.506.575.612)	(458.682.236)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(5.610.520.979)	(733.891.578)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	-	(183.472.894)
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Thu nhập từ lãi tiền gửi	6.747.494.702	2.753.739.726
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(45.077.199.000)	(11.462.146.566)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(56.541.693.750)	(19.057.373.971)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Tiền gửi thanh toán	51.920.430.708	64.989.746.736
		Tiền gửi ngắn hạn	686.900.000.000	341.600.000.000
		Tiền gửi dài hạn	417.604.802.740	426.704.802.740
		Tiền và tương đương tiền	-	277.000.000.000
		Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc	9.000.000.000	9.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	58.823.803.361	30.331.912.500
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	-	362.849.538
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Tiền gửi ngắn hạn	405.668.312.330	123.275.808.219
		Tiền gửi dài hạn	82.674.482.017	160.162.657.534
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	28.350.028.767	15.091.621.359
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	25.265.217.614	30.331.912.500
		Phải trả hoa hồng	3.419.341.599	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	Thị trường trong nước		Thị trường nước ngoài		Loại trừ		Tổng cộng		Đơn vị tính: VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.380.283.790.737	10.650.502.366	3.216.489.949	1.394.150.783.052					
2. Doanh thu hoạt động tài chính	130.183.949.111	3.159.259.558	1.344.703.642	134.687.912.311					
3. Thu nhập khác	1.043.621.786	2.698.579	-	1.046.320.365					
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.400.581.181.011)	(5.631.683.740)	622.406.177	(1.405.590.458.574)					
5. Chi phí hoạt động tài chính	(2.296.236.281)	(481.482.440)	(5.183.599.768)	(7.961.318.489)					
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(71.368.724.448)	(4.120.641.527)	-	(75.489.365.975)					
7. Chi phí khác	(2.236.071.482)	(11.909.107)	-	(2.247.980.589)					
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.029.148.412	3.566.743.689	-	38.595.892.101					
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.518.668.205)	-	-	(6.518.668.205)					
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(482.967.756)	-	-	(482.967.756)					
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.027.512.451	3.566.743.689	-	31.594.256.140					

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09a - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	VND	VND	VND	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.334.805.926.854	34.483.961.802	(12.692.699.781)	3.356.597.188.875
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	101.840.239.725	3.709.952.345	-	105.550.192.070
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.028.045.534.522	16.935.252.188	-	2.044.980.786.710
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	487.111.135.058	5.238.672.382	(6.294.150.084)	486.055.657.356
4. Hàng tồn kho	500.488.154	70.713.674	-	571.201.828
5. Tài sản ngắn hạn khác	204.332.076.389	2.875.409.359	(744.587.844)	206.462.897.904
6. Tài sản tài bảo hiểm	512.976.453.006	5.653.961.854	(5.653.961.853)	512.976.453.007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.005.453.468.655	16.471.252.558	(36.423.858.150)	985.500.863.063
1. Các khoản phải thu dài hạn	27.602.603.130	16.006.369.135	-	43.608.972.265
2. Tài sản cố định	6.722.119.829	381.150.223	-	7.103.270.052
4. Đầu tư tài chính dài hạn	781.872.070.633	-	(36.423.858.150)	745.448.212.483
5. Tài sản dài hạn khác	189.256.675.063	83.733.200	-	189.340.408.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.340.259.395.509	50.955.214.360	(49.116.557.931)	4.342.098.051.938
C. NỢ PHẢI TRẢ	3.085.232.618.512	29.230.182.379	(7.629.841.410)	3.106.832.959.481
1. Nợ ngắn hạn	3.085.024.453.908	29.230.182.379	(7.629.841.410)	3.106.624.794.877
2. Nợ dài hạn	208.164.604	-	-	208.164.604
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.255.026.776.997	21.725.031.981	(41.486.716.521)	1.235.265.092.457
1. Vốn chủ sở hữu	1.255.026.776.997	21.725.031.981	(41.486.716.521)	1.235.265.092.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.340.259.395.509	50.955.214.360	(49.116.557.931)	4.342.098.051.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào cuối kỳ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	23.108.052.412	24.682.105.823
- Từ 1 đến 5 năm	23.361.178.184	28.580.696.088
TỔNG CỘNG	46.469.230.596	53.262.801.911

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán bao gồm hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm, nợ khó đòi đã xử lý và ngoại tệ tại tài khoản thanh toán:

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	137.666.540.565	171.051.693.321
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.969.843.046	12.969.843.046
Ngoại tệ (USD)	86.460	-
Ngoại tệ (LAK)	2.979.002.890	-
Vàng bạc, kim khí, đá quý (Ounce)	2	1

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

34.1 *Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

35.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

35.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

35.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

36.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	18.802	13.881	10.947	44.478	(31.983)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	35.400	(35.400)
TỔNG CỘNG	18.802	13.881	10.947	79.879	(67.383)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	15.080	7.330	7.529	48.758	(30.795)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	519.153	(35.400)
TỔNG CỘNG	15.080	7.330	7.529	567.911	(66.195)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

36.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rủi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Phải trả về bảo hiểm	79.292.986.741	-	-	79.292.986.741
Phải trả về tái bảo hiểm	-	301.078.259.507	-	301.078.259.507
Chi phí phải trả	-	24.516.177.716	-	24.516.177.716
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	664.477.834.759	-	-	664.477.834.759
Các khoản phải trả khác	39.016.586.298	-	208.164.604	39.224.750.902
TỔNG CỘNG	782.787.407.798	325.594.437.223	208.164.604	1.108.590.009.625

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả về bảo hiểm	222.305.413.778	-	-	222.305.413.778
Phải trả về tái bảo hiểm	-	321.274.177.224	-	321.274.177.224
Chi phí phải trả	-	97.452.122.135	-	97.452.122.135
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	516.705.001.761	-	-	516.705.001.761
Các khoản phải trả khác	29.615.181.222	-	424.540.803	30.039.722.025
TỔNG CỘNG	768.625.596.761	418.726.299.359	424.540.803	1.187.776.436.923

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

36.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá ngoại tệ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	5%	4.607.809.856
	-5%	(4.607.809.856)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	5%	7.356.695.690
	-5%	(7.356.695.690)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 64.942.340.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 321.377.964.333 VND). Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của giá cổ phiếu:

	Thay đổi giá cổ phiếu	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	10%	5.127.940.600
	-10%	(6.494.234.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10%	3.703.648.933
	-10%	(7.564.479.396)

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

37.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu. Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

HN P.N.N.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng VND
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	43.550.280.600	248.339.054.729	(2.177.279.484)	41.092.340.000	298.727.964.333	
- Cổ phiếu niêm yết	40.700.280.600	245.489.054.729	(2.177.279.484)	38.242.340.000	295.877.964.333	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.850.000.000	2.850.000.000	-	2.850.000.000	2.850.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	2.003.888.446.710	775.040.109.873	-	2.003.888.446.710	775.040.109.873	
Phải thu khách hàng	342.450.692.043	379.890.923.072	(36.046.784.783)	(*)	(*)	
Phải thu khác	618.507.179.602	1.013.965.911.625	(35.400.000.000)	(*)	(*)	
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	748.748.212.483	1.218.741.600.620	(4.500.000.000)	(*)	(*)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.550.192.070	358.304.333.143	-	105.550.192.070	358.304.333.143	
TỔNG CỘNG	3.862.695.003.508	3.994.281.933.062	(78.124.064.267)			

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	397.745.625.688	549.919.695.735	(*)	(*)
Phải trả khác	46.158.384.574	120.727.198.624	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	443.904.010.262	670.646.894.359		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng



Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

